Địa lý tự nhiên bằng tiếng Anh

144 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**erode** C1 /ɪˈrəʊd/ eroded · eroded	xói mòn	C1
2	**fauna** C1 /ˈfɔː.nə/	hệ động vật	C1
3	**native** B1 /ˈneɪtɪv/	bản địa	B1–B2
4	**steep** B1 /stiːp/	dốc đứng	B1–B2
5	**melt** B1 /mɛlt/ melted · melted	tan chảy	B1–B2
6	**sky** A1 /skaɪ/ số nhiều skies	bầu trời	A1–A2
7	**gorge** B2 /gɔrdʒ/ số nhiều gorges	hẻm núi sâu	C1
8	**sea** A1 /siː/ số nhiều seas	biển	A1–A2
9	**abyss** C1 /əˈbɪs/ số nhiều abysses	vực sâu	C1
10	**world** A1 /wɝːld/ số nhiều worlds	thế giới	A1–A2
11	**tidal wave** B2 /ˈtaɪdəlweɪv/ số nhiều tidal waves	sóng thủy triều	C1
12	**nature** A2 /ˈneɪtʃə/	thiên nhiên	A1–A2
13	**arid** C1 /ˈæ.rɪd/	khô cằn	C1
14	**ocean** A2 /ˈoʊ.ʃən/ số nhiều oceans	đại dương	A1–A2
15	**sinkhole** C1 /ˈsɪŋk.hoʊl/ số nhiều sinkholes	hố sụt	C1
16	**river** A1 /ˈrɪvɚ/ số nhiều rivers	sông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**forest** A2 /ˈfɔrɪst/ số nhiều forests	rừng	A1–A2
18	**air** A1 /ˈɛər/	không khí	A1–A2
19	**mountain** A1 /ˈmaʊntən/ số nhiều mountains	núi	A1–A2
20	**hill** A2 /hɪl/ số nhiều hills	đồi	A1–A2
21	**lake** A1 /leɪk/ số nhiều lakes	hồ	A1–A2
22	**sandbank** C1 /ˈsænd.bæŋk/ số nhiều sandbanks	bãi cát	C1
23	**crevice** C1 /ˈkrɛvɪs/ số nhiều crevices	đường nứt	C1
24	**tributary** C1 /ˈtrɪbjʊtəri/ số nhiều tributaries	phụ lưu	C1
25	**rockfall** C1 /ˈrɑːk.fɑːl/ số nhiều rockfalls	sụt lở đất đá	C1
26	**estuary** C1 /ˈes.tu.er.i/ số nhiều estuaries	cửa sông	C1
27	**lithospheric plate** C2 /ˌlɪθ.əˈsfer.ɪk pleɪt/ số nhiều lithospheric plates	mảng kiến tạo	C1
28	**weathering** C1 /ˈweð.ɚ.ɪŋ/	sự phong hóa	C1
29	**Cape of Good Hope** B2 /keɪp əv gʊd hoʊp/	Mũi Hảo Vọng	C1
30	**groundwater level** C1 /ˈgraʊndˌwɔt̬·ər ˈlev.(ə)l/ số nhiều groundwater levels	mực nước ngầm	C1
31	**International Date Line** C1 /ˌɪntərˈnæʃənəl ˈdeɪt ˌlaɪn/	Đường đổi Ngày Quốc tế	C1
32	**Strait of Gibraltar** B2 /ˌstreɪt əv dʒɪˈbrɔltɚ/	Eo biển Gibraltar	C1
33	**snowslide** C1 /ˈsnoʊˌslaɪd/ số nhiều snowslides	tuyết lở	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**globe** B1 /gloʊb/ số nhiều globes	địa cầu	B1–B2
35	**shore** B1 /ʃɔːr/ số nhiều shores	bờ	B1–B2
36	**horizon** B2 /həˈraɪzən/ số nhiều horizons	chân trời	B1–B2
37	**pond** B1 /pɑːnd/ số nhiều ponds	ao	B1–B2
38	**time zone** B1 /ˈtaɪm ˌzoʊn/ số nhiều time zones	múi giờ	B1–B2
39	**stream** B1 /striːm/ số nhiều streams	dòng suối	B1–B2
40	**shallow** B2 /ˈʃaləʊ/	nông cạn	B1–B2
41	**meridian** C1 /məˈrɪd.i.ən/ số nhiều meridians	kinh tuyến	C1
42	**prime meridian** C1 /ˌpraɪm məˈrɪd.i.ən/ số nhiều prime meridians	kinh tuyến gốc	C1
43	**mountainous** B2 /ˈmaʊn.t(ə)n.əs/	nhiều núi	B1–B2
44	**coastal** B2 /ˈkoʊst(ə)l/	duyên hải	B1–B2
45	**island** A1 /ˈaɪ̯lənd/ số nhiều islands	đảo	A1–A2
46	**coast** A2 /koʊst/ số nhiều coasts	bờ biển	A1–A2
47	**wave** A2 /weɪv/ số nhiều waves	sóng	A1–A2
48	**wild** A2 /waɪld/	hoang dã	A1–A2
49	**vulnerable** B2 /ˈvʌl.nɚ.ə.b(ə)l/	dễ bị tổn thương	B1–B2
50	**soil** B1 /sɔɪl/	đất	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**enrich** B2 /ɪnˈrɪtʃ/ enriched · enriched	làm phong phú	B1–B2
52	**agriculture** B2 /ˈægrɪˌkʌltʃɚ/	nông nghiệp	B1–B2
53	**current** B2 /ˈkɝənt/ số nhiều currents	dòng	B1–B2
54	**migrate** B2 /ˈmaɪgreɪt/ migrated · migrated	di cư	B1–B2
55	**Europe** A1 /ˈjʊ(ə)rəp/	Châu Âu	A1–A2
56	**Asia** A1 /ˈeɪʒə/	Châu Á	A1–A2
57	**Africa** A1 /ˈæ.frɪ.kə/	Châu Phi	A1–A2
58	**America** A1 /əˈmɛrɪkə/	Châu Mỹ	A1–A2
59	**Antarctica** A2 /ænˈtɑːrk.tɪ.kə/	Nam Cực	A1–A2
60	**Arctic** B1 /ˈɑr(k)tɪk/	Bắc cực	A1–A2
61	**continent** A2 /ˈkɑntɪnənt/ số nhiều continents	lục địa	A1–A2
62	**volcano** B1 /vɑlˈkeɪnoʊ/ số nhiều volcanoes	núi lửa	A1–A2
63	**waterfall** B1 /ˈwɔtɚˌfɔl/ số nhiều waterfalls	thác nước	A1–A2
64	**Alps** A2 /ælps/	dãy núi Anpơ	A1–A2
65	**iron** B1 /ˈaɪɚn/	sắt	A1–A2
66	**valley** A2 /ˈvæli/ số nhiều valleys	thung lũng	A1–A2
67	**earthquake** B1 /ˈɝθkweɪk/ số nhiều earthquakes	động đất	A1–A2
68	**tropical** B1 /ˈtrɑː.pɪ.k(ə)l/	nhiệt đới	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
69	**extract** B2 /ɪks'trækt/ extracted · extracted	trích xuất	B1–B2
70	**northeast** A2 /ˌnɔːrθ'iːst/	đông bắc	A1–A2
71	**southwest** A2 /ˌsaʊθ'west/	tây nam	A1–A2
72	**region** B1 /'riː.dʒ(ə)n/ số nhiều regions	vùng	A1–A2
73	**Earth** A2 /ɜːθ/	Trái đất	A1–A2
74	**north** A1 /nɔːrθ/	bắc	A1–A2
75	**south** A1 /saʊθ/	nam	A1–A2
76	**east** A1 /iːst/	đông	A1–A2
77	**west** A1 /wɛst/	tây	A1–A2
78	**atmosphere** B1 /'æt.məsˌfɪə(r)/ số nhiều atmospheres	khí quyển	B1–B2
79	**scale** B2 /skeɪl/ số nhiều scales	tỉ lệ	B1–B2
80	**sea level** B1 /'siː ˌlev.(ə)l/	mực nước biển	B1–B2
81	**minerals** B2 /'mɪ.nər.əlz/	khoáng sản	B1–B2
82	**Middle East** B1 /'mɪdəl iːst/	Trung Đông	B1–B2
83	**natural resources** B1 /'nætʃərəl 'riː.sɔːrsəz/	tài nguyên thiên nhiên	B1–B2
84	**rainforest** B1 /'reɪn.fɔːr.ɪst/ số nhiều rainforests	rừng mưa	B1–B2
85	**spring** B2 /sprɪŋ/ số nhiều springs	suối	B1–B2
86	**pole** B1 /poʊl/ số nhiều poles	cực	B1–B2
87	**plain** B2 /pleɪn/ số nhiều plains	đồng bằng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	**copper** B2 /ˈkɑ.pɚ/	đồng	B1–B2
89	**swamp** B2 /swɑːmp/ số nhiều swamps	đầm lầy	B1–B2
90	**gulf** B2 /gʌlf/ số nhiều gulfs	vịnh	B1–B2
91	**bay** B1 /beɪ/ số nhiều bays	vịnh nhỏ	B1–B2
92	**harbour** B1 /ˈhɑrbər/ số nhiều harbours	bến cảng	B1–B2
93	**clay** B1 /kleɪ/	đất sét	B1–B2
94	**marble** B2 /ˈmɑrbəl/	cẩm thạch	B1–B2
95	**canyon** B2 /ˈkænjən/ số nhiều canyons	hẻm núi	B1–B2
96	**glacier** B2 /ˈgleɪ.ʃɚ/ số nhiều glaciers	sông băng	B1–B2
97	**cape** B2 /keɪp/ số nhiều capes	mũi đất	B1–B2
98	**eruption** B2 /ɪˈrʌpʃən/ số nhiều eruptions	sự phun trào	B1–B2
99	**cliff** B1 /klɪf/ số nhiều cliffs	vách đá	B1–B2
100	**bank of river** B1 /ˈbæŋk əv ˈrɪv.ər/ số nhiều banks of rivers	bờ sông	B1–B2
101	**summit** B2 /ˈsʌmɪt/ số nhiều summits	đỉnh	B1–B2
102	**Niagara Falls** A2 /naɪˈæg.(ə)r.ə fɔlz/	Thác Niagara	B1–B2
103	**peninsula** B2 /pəˈnɪn.sə.lə/ số nhiều peninsulas	bán đảo	B1–B2
104	**slope** B1 /sloʊp/ số nhiều slopes	dốc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
105	**riverbed** C1 /ˈrɪvəˌbɛd/ số nhiều riverbeds	lòng sông	B1–B2
106	**mountain chain** B1 /ˈmaʊn.t(ə)n tʃeɪn/ số nhiều mountain chains	dãy núi	B1–B2
107	**trench** C1 /trɛntʃ/ số nhiều trenches	rãnh đại dương	B1–B2
108	**strait** C1 /streɪt/ số nhiều straits	Một eo biển	B1–B2
109	**acidic** C1 /əˈsɪdɪk/	có tính axit	B1–B2
110	**straits** C1 /streɪts/	Nhiều eo biển	B1–B2
111	**Far East** B1 /ˌfɑr ˈist/	Viễn Đông	B1–B2
112	**Sahara Desert** A2 /səˈhɛrə ˈdɛzɚt/	Sa mạc Sahara	B1–B2
113	**Rocky Mountains** B1 /ˌrɑki ˈmaʊntənz/	Dãy núi Rocky	B1–B2
114	**Easter Island** B2 /ˌistɚ ˈaɪlənd/	Đảo Phục Sinh	B1–B2
115	**avalanche** B2 /ˈævəlæntʃ/ số nhiều avalanches	tuyết lở	B1–B2
116	**volcanic eruptions** B2 /vɒlˈkanɪk ɪˈrʌp.ʃənz/	các vụ phun trào núi lửa	B1–B2
117	**tsunami** B2 /suˈnæmi/ số nhiều tsunamis	sóng thần	B1–B2
118	**Gulf Stream** B2 /ˈgʌlf ˌstrim/	Hải lưu Dòng Vịnh	B1–B2
119	**Amazon** A2 /ˈæm.ə.zən/	Sông Amazon	B1–B2
120	**Danube** B1 /ˈdænjuːb/	Sông Đa Nuýp	B1–B2
121	**Loire** B2 /lɔɪə(r)/	Sông Loire	B1–B2
122	**Nile** A2 /naɪl/	Sông Nile	B1–B2
123	**Seine** B1 /seɪn/	Sông Seine	B1–B2
124	**Thames** A2 /tɛmz/	Sông Thames	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
125	**Arctic Ocean** A2 /ˈɑr(k)tɪk ˈəʊ.ʃən/	Bắc Băng Dương	B1–B2
126	**Atlantic Ocean** A2 /ətˈlæn.tɪk ˈəʊ.ʃən/	Đại Tây Dương	B1–B2
127	**Indian Ocean** A2 /ˈɪn.di.ən ˈoʊʃn/	Ấn Độ Dương	B1–B2
128	**Pacific Ocean** A2 /pəˈsɪfɪk ˈoʊ.ʃən/	Thái Bình Dương	B1–B2
129	**Baltic Sea** B1 /ˈbɑl.tɪk siː/	Biển Baltic	B1–B2
130	**Black Sea** B1 /blæk siː/	Biển Đen	B1–B2
131	**Dead Sea** B1 /ˌdɛd ˈsi/	Biển Chết	B1–B2
132	**Mediterranean Sea** B1 /ˌmɛdɪtəˈreɪnɪən siː/	Biển Địa Trung Hải	B1–B2
133	**equator** B1 /ɪˈkweɪ.tɚ/ số nhiều equators	xích đạo	B1–B2
134	**hemisphere** B2 /ˈhem.ə.sfɪr/ số nhiều hemispheres	bán cầu	B1–B2
135	**latitude** B2 /ˈlæt.ɪ.tjuːd/ số nhiều latitudes	vĩ độ	B1–B2
136	**longitude** B2 /ˈlɑndʒəˌtud/ số nhiều longitudes	kinh độ	B1–B2
137	**Andes** B1 /ˈæn.diːz/	dãy núi Andes	B1–B2
138	**Caucasus** B2 /ˈkɔːkəsəs/	dãy núi Cáp-ca-dơ	B1–B2
139	**Great Barrier Reef** B1 /ˌgreɪt ˌbæriər ˈrif/	Rạn san hô Great Barrier	B1–B2
140	**Himalayas** B1 /ˌhɪməˈleɪəz/	dãy núi Himalaya	B1–B2
141	**high tide** B2 /ˌhaɪ ˈtaɪd/ số nhiều high tides	thuỷ triều cao	B1–B2
142	**low tide** B2 /ˌloʊ ˈtaɪd/ số nhiều low tides	thủy triều thấp	B1–B2
143	**downstream** B2 /ˌdaʊnˈstriːm/	hạ lưu	B1–B2
144	**upstream** B2 /ˌʌpˈstriːm/	thượng nguồn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/298-dia-ly-tu-nhien
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337